ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TOÁN HỌC KÌ 2 LỚP 2

CHỦ ĐỀ 1: PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA

Bài 1. Tính nhẩm:

a) 2 × 9 = ……. b) 2 × 7 = …….. c) 2 × 3 = …….

d) 2 × 8 = ……. e) 2 × 6 = …… g) 2 × 2 = ……

h) 2 × 4 = …… i) 2 × 5 = ……. k) 2 ×10 = …….

Bài 2. Tính nhẩm:

a) 20 : 2 = ……. b) 10 : 2 = ……. c) 16 : 2 = …….

8 : 2 = …… 12 : 2 = ……. 18 : 2 = …….

6 : 2 = ……. 14 : 2 = ……. 2 : 2 = …….

Bài 3. Tính nhẩm:

a) 5 × 7 = ……. b) 18 : 2 = …… c) 4 × 7 = …… d) 30 : 5 = ……

e) 24 : 3 =……. g) 2 × 7 = …… h) 20 : 4 = …… i) 3× 6 = …….

Bài 4. Tính nhẩm:

a) 5 × 9 = ……. b) 8 : 2 = …… c) 3× 8 = ……. d) 30 : 6 = ……

e) 18 : 3 = …… g) 3 × 3 = ……. h) 4 × 7 = ……. i) 4 × 6 = ……

Bài 5. Tính

a) 20 × 3 = ……. b) 20 × 5 = ……. c) 30 × 3 = …….

c) 40 × 2 = ……. e) 20 × 4 = ……. g) 10 × 8 = …….

Bài 6. Tính:

a) 50 : 5 = …….. b) 80 : 2 = …….. c) 90 : 3 = ……..

b) 60 : 3 = …….. e) 40 : 2 = …….. g) 80 : 4 = ……..

Bài 7. Số?

a) 2 × …… = 4 2 × …… = 6 2 × …… = 8

b) 2 × …… = 14 2 × …… = 16 2 × …… = 18

Bài 8. Số?

5 × …… = 15 5 × …… = 25 5 × …… = 20 5 × …… = 50

5 × …… = 35 5 × …… = 45 5 × …… = 40 5 × …… = 30

Bài 9. Số?

… : 2 = 7	… : 2 = 5	… : 2 = 4	… : 2 = 9
… : 2 = 8	… : 2 = 10	… : 2 = 6	… : 2 = 3
… : 5 = 5	… : 5 = 7	… : 5 = 10	… : 5 = 8
… : 5 = 6	… : 5 = 4	… : 5 = 9	… : 5 = 3

Bài 11. Mỗi chậu cây có 5 bông hoa. Hỏi 4 chậu cây như thế có bao nhiêu bông hoa?

……

……

……

Bài 12. Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm:

a) 3 x 4 : 2 …… 3 x 5 : 3

b) 12 : 6 x 3 …… 2 x 9 : 3

c) 8 : 4 : 2 …… 1 x 1 x 2

Bài 13. Mỗi con gà có 2 chân. Hỏi 8 con gà có tất cả bao nhiêu chân?

……

……

……

Bài 14: Mỗi khay có 5 chiếc bánh bao. Hỏi 6 khay như thế có tất cả bao nhiêu chiếc bánh bao?

……

……

……

Bài 15. Bác sĩ đưa cho Hùng lọ thuốc có 20 viên và dặn Hùng mỗi ngày uống 5 viên. Hỏi Nam cần uống hết lọ thuốc đó trong mấy ngày?

……

……

……

Bài 16. Anh Nam nuôi 40 con chim bồ câu trong các chuồng, mỗi chuồng có 5 con. Hỏi anh Nam có bao nhiêu chuồng chim bồ câu?

……

……

……

Bài 17. Sau khi chế biến 50 kg nhãn tươi thành long nhãn, cô Hoa thu được số ki-lô-gam long nhãn giảm đi 5 lần so với số ki-lô-gam nhãn tươi. Hỏi cô Hoa đã thu được bao nhiêu ki-lô-gam long nhãn?

……

……

……

Bài 18. Có 20 cái bánh, chia cho mỗi bạn 2 cái bánh. Hỏi có mấy bạn được chia bánh?

……

……

……

CHỦ ĐỀ 2: CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 1: Điền vào chỗ trống

a) Hàng trăm của số 423 là …….
b) Hàng chục của số 358 là …….
c) Số có 7 trăm, 5 chục và 9 đơn vị là …….
d) Số 567 có ……. trăm, …….chục và ……. đơn vị.

Bài 2: Sắp xếp các số sau từ nhỏ đến lớn: 250, 125, 302, 410

……

Bài 3: >; <; =?

400……450	700……300	790……800
370……340	990……1000	90……40 + 50

Bài 4: Đ, S?

a) 400 > 800 … b) 870 = 780 … c) 200 < 210 …
d) 560 < 560 … e) 510 > 490 … g) 990 > 1000 …

Bài 5: Viết các số 340, 430, 230, 320 theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn: ……

b) Từ lớn đến bé: ……

Bài 6 : >, <, =:

a) 200 ___ 300 600 ___ 500 800 ___ 900 700 ___ 800
b) 90 ___ 100 400 ___ 450 150 ___ 100 320 ___ 330

Bài 7: Điền vào chỗ trống:

a) Số lớn nhất trong các số sau là: 100, 200, 300, _____.

b) Số nhỏ nhất trong các số sau là: 400, 500, 600, _____.

c) 700 ____ 600

d) 800 ____ 1000

Bài 8: Chọn đáp án đúng:

1. Trong các số 150, 250, 350, 450, số nào lớn nhất?
A. 150 B. 250 C. 350 D. 450

2. Trong các số 700, 800, 600, 500, số nào nhỏ nhất?

A. 700 B. 800 C. 600 D. 500

Bài 9: Điền dấu >,<,=

a) 70 ___ 80 30 ___ 40

b) 10 ___ 0 90 ___ 100

Bài 10: Sắp xếp các số sau

a) 200, 300, 100, 400

- Từ bé đến lớn: ……

- Từ lớn đến bé: ……

b) 500, 700, 600, 800

- Từ bé đến lớn: ……

- Từ lớn đến bé: ……

Bài 11: Điền vào chỗ trống

a) Số có 3 trăm, 5 chục và 8 đơn vị là _____.

b) Số 467 có _____ trăm, _____ chục và _____ đơn vị.

c) Số có 6 trăm, 3 chục và 9 đơn vị là _____.

d) Số 305 có _____ trăm, _____ chục và _____ đơn vị.

e) Số có 2 trăm, 4 chục và 7 đơn vị là _____.

Bài 16: So sánh các số, điền dấu thích hợp (>, <, =):

a) 365 ___ 456 512 ___ 410 732 ___ 738

b) 245 ___ 254 309 ___ 390

Bài 17: Tính

a) 124 + 250 = _____ 235 + 143 = _____

b) 456 + 321 = _____ 356 + 200 = _____

Bài 18: Sắp xếp các số sau

a) 345, 234, 123, 432

- Từ bé đến lớn: ……

- Từ lớn đến bé: ……

b) 567, 679, 456, 765

- Từ bé đến lớn: ……

- Từ lớn đến bé: ……

Bài 19: Viết số?

a) Số có 3 trăm, 2 chục và 5 đơn vị là _____.

b) Số có 5 trăm, 7 chục và 9 đơn vị là _____.

c) Số có 4 trăm, 8 chục và 3 đơn vị là _____.

d) Số có 6 trăm, 1 chục và 4 đơn vị là _____.

Bài 20: Viết số ?

a) Viết số có 2 trăm, 8 chục và 6 đơn vị…….

b) Viết số có 7 trăm, 3 chục và 9 đơn vị…….

c) Viết số có 1 trăm, 5 chục và 2 đơn vị…….

Bài 21: Viết số thành tổng

a) Số 413 có _____ trăm, _____ chục và _____ đơn vị.

b) Số 758 có _____ trăm, _____ chục và _____ đơn vị.

c) Số 294 có _____ trăm, _____ chục và _____ đơn vị.

d) Số 643 có _____ trăm, _____ chục và _____ đơn vị.

Bài 22: Viết số thành tổng và tính tổng

a) Viết số 527 thành tổng các trăm, chục và đơn vị: _____ + _____ + _____ = _____.

b) Viết số 314 thành tổng các trăm, chục và đơn vị: _____ + _____ + _____ = _____.

c) Viết số 780 thành tổng các trăm, chục và đơn vị: _____ + _____ + _____ = _____.

Bài 23: Viết số ?

a) 500 + 40 + 7 = _____. b) 300 + 80 + 9 = _____.

c) 600 + 10 + 5 = _____.

Bài 24: Biết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị (theo mẫu).

Mẫu: 239 = 200 + 30 + 9

a) 392 = …… b) 309 = ……

c) 230 = ……

Bài 25: Số?

Trăm	Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
8	2	0		Tám trăm hai mươi
			651	Sáu trăm năm mươi mốt
7	4	4		Bảy trăm bốn mươi tư
				Chín trăm linh tư

Bài 26: Số?

a) 682 = 600 + …… + 2

b) 208 = 200 + ……

c) 820 = …… + 20

d) 381 = …… + 80 + 1

e) 610 = 600 + ……

CHỦ ĐỀ 4: ĐỘ DÀI VÀ ĐƠN VỊ ĐO ĐỘ DÀI. TIỀN VIỆT NAM

Bài 1: Sắp xếp các tờ tiền sau theo giá trị từ lớn đến bé.



Bài 2: a) Đơn vị tiền Việt Nam là: ……...….

b) Trong phạm vi 1000 đồng, tiền Việt Nam có ……..……loại.

c) Viết cách đọc mỗi tờ tiền.

100 đồng: một trăm đồng

200 đồng:..……

500 đồng:…….……

1000 đồng:……

Bài 3: Khi mua một món đồ giá 300 đồng, em đưa 1 tờ 1000 đồng, người bán hàng có thể trả tiền thừa theo một trong các cách:

* … tờ 200 đồng và … tờ 500 đồng.

* … tờ 100 đồng và … tờ 200 đồng.

Bài 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a, 1dm = … cm

b, 100cm = …m

b, 1m = … cm

d, 10dm = …m

e, 2m = ...cm

g, 300cm = ...m

h, 4m = ...dm

i, 70dm = ...m

Bài 5: Tính:

a, 62m + 32m =	b, 47m + 28m =	c, 34m + 11m =
d, 46m - 13m =	e, 86m - 42m =	g, 74m - 23m =
h, 15m + 20m =	i, 36m - 11m =	k, 50m - 30m =

Bài 6: Đội thứ nhất sửa được 64m đường. Đội thứ hai sửa được nhiều hơn đội thứ nhất 13m đường. Hỏi đội thứ hai sửa được bao nhiêu mét đường?

……

……

……

……

Bài 7: Điền các đơn vị đo (m, dm, cm) thích hợp vào chỗ chấm:

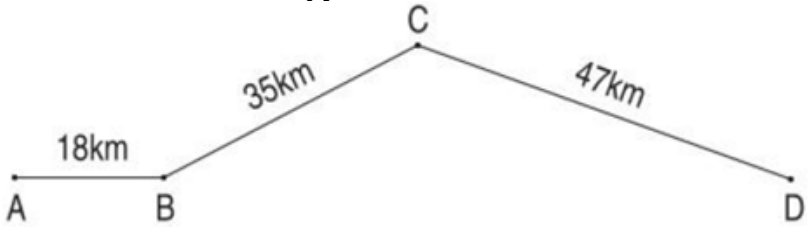
a, Toàn nhà cao 48……	b, Thước kẻ dài 3 …….
c, Lan cao 160…….	d, Hộp bút dài 2…….....
e, Bút chì dài 15……...	g, Cây dừa cao 2……...

Bài 8: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1km = … m … m = 1km 1m = … dm … cm = 1m

1dm = … cm … dm = 1m 1m = … cm … cm = 1dm

Bài 9. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:



a, Quãng đường từ A đến C (qua B) dài … km.

b, Quãng đường từ B đến C dài hơn quãng đường từ B đến A là … km.

c, Quãng đường từ C đến B ngắn hơn quãng đường từ C đến D là … km.

Bài 10. Đọc bảng rồi viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Đường xe lửa (Tuyến đường sắt Thống Nhất)	Chiều dài
Hà Nội – Vinh	319km
Hà Nội – Huế	688km
Hà Nội – Đà nẵng	791km
Đà Nẵng – Thành phố Hồ Chí Minh	935km
Nha Trang – Thành phố Hồ Chí Minh	411km

a, Quãng đường xe lửa từ Hà Nội đến Huế dài ……. km.

b) Quãng đường xe lửa từ Hà nội đến Đà Nẵng dài ……..km.

c, Quãng đường xe lửa từ Đà Nẵng đến Thành phố Hồ Chí Minh dài …….km.

Bài 11. Viết dài hơn hoặcngắn hơn vào chỗ chấm thích hợp:
a, Quãng đường Hà Nội – Đà Nẵng …… quãng đường Đà Nẵng – Thành phố Hồ Chí Minh.

b, Quãng đường Hà Nội - Huế ……quãng đường Nha Trang – Thành phố Hồ Chí Minh.

Bài 12. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

8dm = … cm	3dm 7cm = … cm
50cm = … dm	94cm = … dm … cm
2m = … dm	250cm = … m … cm

Bài 13. Điền vào chỗ chấm cho thích hợp:
a) 64m + 28m + 5m =…….
b) 73dm – 49dm + 16dm = …….
Bài 14. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:
a) 5m 2cm = ……cm
b) 200cm = ……m
c) 50dm + 5m =…… m
d) 2dm + 5mm = ……mm
Bài 15. Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ chấm:
a) 2dm … 9cm.
b) 1dm + 2cm … 10cm + 2cm.
c) 4dm … 5dm – 1dm.
d) 99cm … 9dm.
Bài 16: a) Tính:

200 km + 140 km 160 km – 60 km

2 km × 9 45 km : 5

b) (>; <; =) ?

1 km … 300 m + 600m 1000 m … 1 km

980 m + 10 m … 1 km 315 m + 683 m … 1 km

Bài 17: a) Tính:

7 m + 3 m 2 m × 4 15 m – 9 m 20 m : 5

b) Số:

1 m = … cm 2 m = … cm 100 cm = … m

1 m = … dm 2 m = … dm 20 dm = … m

Bài 18: Tính:

8 cm + 2 cm = …… 10 dm + 7 dm = ……

29 cm – 17 cm = ……. 33 dm – 21 dm = ……

33 cm – 10 cm + 25 cm = …… 44dm + 55 dm – 68 dm = ……..

Bài 19: Viết số vào chỗ chấm.

a) 1 km = … m 1 m = … cm 1 m = … dm

b) … dm = 1 m … m = 1 km … cm = 1 m

Bài 20: Viết cm, m hay km vào chỗ chấm.

a) Nhà để xe học sinh dài khoảng 50 ……

b) Quãng đường từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Thành phố Tân An (Long An) dài khoảng 50 …….

c) Bàn học cao khoảng 50 ……...

Bài 21: Bảng dưới đây cho viết độ dài quãng đường từ nhà mỗi bạn đến trường. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

Từ nhà Sơn đến trường	709 m
Từ nhà Tâm đến trường	790 m
Từ nhà Nga đến trường	1 km
Từ nhà Cúc đến trường	800 m

a) Đường từ nhà Nga đến trường là ngắn nhất. ☐

b) Đường từ nhà Nga đến trường là dài nhất. ☐

c) Đường từ nhà Sơn đến trường là ngắn nhất. ☐

Bài 22: Cuộn dây điện thứ nhất dài 36 m, cuộn dây điện thứ hai ngắn hơn cuộn dây thứ nhất 9 m. Hỏi cuộn dây điện thứ hai dài bao nhiêu mét?

……

……

……

……

Bài 23: Một sợi dây dài 9dm, đã cắt đi 35cm. Hỏi phần còn lại của sợi dây đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

……

……

……

……

Bài 24: Một sợi dây thép dài 2dm 4cm. Người ta đã cắt đi 1dm. Hỏi sợi dây thép còn lại dài bao nhiêu xăng-ti-mét?

……

……

……

……

……

Bài 25: Một con thuyền đậu nổi trên sông, mũi thuyền cao hơn mặt nước 1m 5dm. Hỏi khi nước sông dâng lên 2dm thì mũi thuyền cao hơn mặt nước bao nhiêu đề-xi-mét?

……

……

……

……

……

CHỦ ĐỀ 5: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ TRONG PHẠM VI 1 000

Bài 1: Đặt tính rồi tính

a) 328 + 154 805 - 227

b) 639 + 271 610 - 389

c) 490 + 283 920 - 476

Bài 2: Tính

345 + 128 = … 932 - 427 =…

679 + 211 = … 890 - 365 =…

512 + 438 = … 635 - 312 =…

275 + 497 = … 700 - 258 =…

123 + 874 = … 987 - 678 =…

639 + 250 = …	540 - 137 =…
500 + 325 = …	645 - 294 =…
412 + 567 = …	800 - 523 =…
725 + 180 = …	550 - 421 =…
248 + 557 = …	900 - 678 =…

Bài 3: Một lớp học có 275 học sinh, trong đó có 146 học sinh nam và số còn lại là học sinh nữ. Hỏi lớp học có bao nhiêu học sinh nữ?

……

……

……

……

Bài 4: Một cửa hàng bán 748 chiếc áo, trong đó có 465 chiếc áo màu đỏ. Hỏi cửa hàng còn bao nhiêu chiếc áo màu khác?

……

……

……

……

Bài 5: Một lớp học có 384 học sinh, trong đó có 256 học sinh đã hoàn thành bài tập về nhà. Hỏi có bao nhiêu học sinh chưa hoàn thành bài tập?

……

……

……

……**Bài 6:** Một ngôi nhà có 926 viên gạch. Trong quá trình xây dựng, đã sử dụng 468 viên gạch. Hỏi còn lại bao nhiêu viên gạch?

……

……

……

……

Bài 7: Một xe tải chở 582 kg gạo. Sau khi giao hàng, xe tải còn lại 297 kg gạo. Hỏi xe tải đã giao bao nhiêu kg gạo?

……

……

……

……

Bài 8: Một cửa hàng bán 287 chiếc bút và 158 chiếc vở. Hỏi cửa hàng đó bán tổng cộng bao nhiêu chiếc bút và vở?

……

……

……

……

Bài 9: Trong một thư viện có 654 cuốn sách khoa học và 389 cuốn sách văn học. Hỏi thư viện có tổng cộng bao nhiêu cuốn sách?

……

……

……

……

Bài 10: Một ngôi trường có 430 học sinh lớp 1, 350 học sinh lớp 2 và 265 học sinh lớp 3. Hỏi ngôi trường có tổng cộng bao nhiêu học sinh?

……

……

……

……

Bài 11: Một công viên trồng 245 cây xoài và 356 cây bưởi. Hỏi công viên đã trồng tổng cộng bao nhiêu cây?

……

……

……

……

Bài 12: Một nhà máy sản xuất 512 chiếc bàn vào tháng 1 và 392 chiếc bàn vào tháng 2. Hỏi trong hai tháng nhà máy đã sản xuất bao nhiêu chiếc bàn?

……

……

……

……

Bài 13: Một cửa hàng có 890 chiếc áo, sau khi bán được 472 chiếc. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu chiếc áo?

……

……

……

……

Bài 14: Một thư viện có 1.200 cuốn sách, trong đó đã cho mượn 726 cuốn. Hỏi thư viện còn lại bao nhiêu cuốn sách?

……

……

……

……

Bài 15: Trong một lớp học có 725 học sinh, 350 học sinh đã về. Hỏi còn lại bao nhiêu học sinh ở lại lớp?

……

……

……

……

Bài 16: Một cửa hàng có 975 chiếc bánh, trong đó đã bán được 687 chiếc. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu chiếc bánh?

……

……

……

……

Bài 17: Một trang trại có 1.080 con gà. Sau khi bán 420 con, trang trại còn lại bao nhiêu con gà?

……

……

……

……

Bài 18: Một chiếc xe tải chở 540 kg gạo, sau khi giao hàng xong, xe tải còn lại 290 kg gạo. Hỏi xe tải đã giao bao nhiêu kg gạo?

……

……

……

……

Bài 19: Một khu vườn có 890 cây ăn quả. Sau khi trồng thêm 450 cây, khu vườn lại bị hư 120 cây. Hỏi khu vườn còn lại bao nhiêu cây?

……

……

……

……

Bài 20: Một trường học có 1.200 học sinh. Sau khi tuyển thêm 200 học sinh, số học sinh đã bỏ học là 150. Hỏi trường học còn lại bao nhiêu học sinh?

……

……

……

……

Bài 21: Một cửa hàng có 1.000 chiếc bánh. Sau khi bán được 350 chiếc, cửa hàng đã nhập thêm 200 chiếc. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu chiếc bánh?

……

……

……

……

Bài 22: Một khu vực có 765 cây thông, trong đó đã trồng thêm 120 cây, nhưng lại bị hư 50 cây. Hỏi khu vực còn lại bao nhiêu cây thông?

……

……

……

……

Bài 23: Một gia đình có 275 quyển sách. Họ đã mua thêm 198 quyển sách nữa. Hỏi gia đình đó có bao nhiêu quyển sách?

……

……

……

……

Bài 24: Cho bốn số 608, 145, 806, 154. Viết số vào chỗ chấm.

Tổng của số lớn nhất và số bé nhất là:……

Tổng của hai số còn lại là:…….

Bài 25: Đặt tính rồi tính:

a) 174 + 625 607 + 82 281 + 8

b) 487 – 234 596 – 95 724 – 4

Bài 26: Đặt tính rồi tính:

237 + 48	154 + 53	265 + 5
85 + 507	164 + 53	216 + 8
318 + 142	248 + 25	159 + 6
275 – 38	470 – 59	783 – 5
492 – 314	451 – 32	237 – 8
873 – 225	734 – 26	425 – 6

Bài 27: Tính nhẩm (theo mẫu):

Mẫu: 500 + 300 = 800 1000 – 400 = 600

200 + 400 =…… 600 – 100=…….. 300 + 60 + 7 = ……..

700 + 300 =…… 1000 – 200 =……. 900 + 90 + 9 =…….

500 + 500 =…… 1000 – 900 =…….. 700 + 20 + 5 =…….

Bài 28: Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị (theo mẫu):

Mẫu: 415 gồm 4 trăm 1 chục 5 đơn vị, ta viết 415 = 400 + 10 + 5

820 gồm 8 trăm 2 chục 0 đơn vị, ta viết 820 = 800 + 20

709 gồm 7 trăm 0 chục 9 đơn vị, ta viết 709 = 700 + 9

a) 683 b) 127 c) 303 d) 240

……

……

……

……

……

……

……

……

Bài 29: Tính nhẩm

a) 700 + 200 = ... b) 600 + 100 = ... c)300 + 500 = ...

d) 600 + 200 = ... e) 200 + 500 = ... g) 600 + 400 = ...

h) 400 + 400 = ... i) 800 + 200 = ... k) 300 + 400 = ...

Bài 30: Tính nhẩm

a) 700 – 200 = ... b) 900 – 700 = ... c) 400 – 200 = ...

d) 600 – 500 = ... e) 800 – 500 = ... g) 500 – 300 = ...

h) 800 – 600 = ... i) 1000 – 700 = ... k) 500 – 400 = ...

Bài 31: Số?

Số hạng	207	491	570	361	644	268
Số hạng	642	308	422	230	143	520
Tổng						

Bài 32: Số?

Số bị trừ	496	542	608	745	684	470
Số trừ	274	301	202	432	173	350
Hiệu						

Bài 33: Số?

Số đã cho	412	354	655	527	164
Thêm 12 đơn vị					
Bớt 12 đơn vị					

Bài 34: Đặt tính rồi tính:

a) 548 + 350 b) 764 - 231 c) 246 + 442 d) 680 + 217

b) 864 - 134 g) 452 – 230 h) 154 + 342 i) 745 - 542

Bài 35: Hưởng ứng phong trào "Trồng cây gây rừng", xã Thắng Lợi đã trồng được 345 cây bạch đàn và 420 cây keo tai tượng. Hỏi xã Thắng Lợi đã trồng được tất cả bao nhiêu cây bạch đàn và cây keo tai tượng?

……

……

……

……

Bài 36: Đội công nhân mang đến vườn hoa thành phố 368 chậu hoa hồng và 150 chậu hoa cúc. Hỏi đội công nhân mang đến vườn hoa tất cả bao nhiêu chậu hoa?

……

……

……

……

Bài 37: Lớp 2A và lớp 2B cùng sưu tầm các bức ảnh về động vật trong sách đỏ Việt Nam. Lớp 2A sưu tầm được 145 bức ảnh, lớp 2B sưu tầm được 154 bức ảnh. Hỏi hai lớp sưu tầm được tất cả bao nhiêu bức ảnh?

……

……

……

……

Bài 38: Ở một đài quan sát thiên văn, ngày thứ nhất có 259 học sinh đến tham quan, ngày thứ hai học sinh tham quan ít hơn ngày thứ nhất 45 học sinh. Hỏi ngày thứ hai có bao nhiêu học sinh đến tham quan?

……

……

……

……

Bài 39: Một cửa hàng bán đồ thể thao đã nhập về 185 quả bóng đá, số bóng rổ cửa hàng nhập về nhiều hơn số bóng đá 72 quả. Hỏi cửa hàng đó đã nhập về bao nhiêu quả bóng rổ?

……

……

……

……

Bài 40: Một máy in sách đã in được 785 cuốn sách, người ta đã chuyển đi 658 cuốn sách. Hỏi còn lại bao nhiêu cuốn sách?

……

……

……

……

Bài 41: Để sửa sang một công viên, người ta đã mua 956 viên gạch xám và gạch đỏ. Biết rằng có 465 viên gạch xám. Hỏi có bao nhiêu viên gạch đỏ?

……

……

……

……

CHỦ ĐỀ 6: LÀM QUEN VỚI YẾU TỐ, THỐNG KÊ, XÁC XUẤT

Bài 1: Cô giáo đã thu thập số lượng các loại quả trong lớp học. Dưới đây là kết quả thống kê:

Quả táo	Quả chuối	Quả cam	Quả dưa hấu	Quả xoài
5	3	4	2	1

Câu hỏi: a) Hãy ghi lại số quả của từng loại. b) Loại quả nào có số lượng nhiều nhất? Loại quả nào có số lượng ít nhất? c) Tổng số quả trong lớp là bao nhiêu?

……

……

……

……

Bài 2: Một lớp học đã đếm được số lượng các con vật như sau:

Con mèo	Con chó	Con thỏ	Con chim
6	4	2	3

Câu hỏi: a) Lớp có bao nhiêu con mèo? b) Lớp có bao nhiêu con vật tổng cộng?

……

……

……

……

Bài 3: Trong một lớp học, các bạn học sinh đã ghi lại sở thích của mình về các môn học như sau:

Môn Toán	Môn Tiếng Việt	Môn Ngoại ngữ	Môn Thủ công
5	6	4	3

Câu hỏi: a) Môn học nào có số bạn thích nhiều nhất? b) Môn học nào có số bạn thích ít nhất? c) Tổng số học sinh trong lớp là bao nhiêu?

……

……

……

……

Bài 4: Trong một hộp có 3 thẻ: 1 thẻ màu đỏ, 1 thẻ màu xanh, và 1 thẻ màu vàng.

Câu hỏi: a) Xác suất rút được thẻ màu đỏ là bao nhiêu? b) Xác suất rút được thẻ màu xanh là bao nhiêu? c) Xác suất rút được thẻ màu vàng là bao nhiêu?

……

……

……

……

Bài 5: Có 10 chiếc bánh trong hộp:

- 3 chiếc bánh sô-cô-la
- 4 chiếc bánh vani
- 3 chiếc bánh dâu

Câu hỏi: a) Xác suất chọn được chiếc bánh sô-cô-la là bao nhiêu?

b) Xác suất chọn được chiếc bánh vani là bao nhiêu? c) Xác suất chọn được chiếc bánh dâu là bao nhiêu?

……

……

……

……

Bài 6: Một túi có 2 quả bóng: 1 quả bóng màu đỏ và 1 quả bóng màu xanh.

Câu hỏi: a) Xác suất rút được quả bóng màu đỏ là bao nhiêu? b) Xác suất rút được quả bóng màu xanh là bao nhiêu?

……

……

……

……

Bài 7: Trong một lớp học có 20 học sinh. Các bạn học sinh đã ghi lại sở thích của mình về các môn học như sau:

- 8 bạn thích môn Toán
- 7 bạn thích môn Tiếng Việt
- 5 bạn thích môn Thể dục

Câu hỏi: a) Môn học nào có nhiều bạn thích nhất?
b) Xác suất chọn được một bạn thích môn Toán là bao nhiêu?

……

……

……

……**Bài 8:** Trong một giỏ có 3 quả táo, 2 quả chuối và 4 quả cam.

Câu hỏi: a) Số quả cam là bao nhiêu?
b) Xác suất chọn được quả chuối là bao nhiêu?

……

……

……

……

Bài 9: Có 5 thẻ ghi các số 1, 2, 3, 4, 5. Hãy rút ra một thẻ và đọc số ghi trên thẻ đó.

Sử dụng các từ "chắc chắn", "có thể", "không thể" để mô tả đúng khả năng xảy ra của một lần rút thẻ:

a) Thẻ được rút ra là thẻ ghi số 0.

b) Thẻ được rút ra là thẻ ghi số 1.

c) Thẻ được rút ra là thẻ ghi một số bé hơn 10.

……

……

……

……

Bài 10: Đây là các bạn trong đội thể dục đồng diễn, đội thể dục dụng cụ và đội cổ động của lớp em.



a) Đếm số bạn ở mỗi đội, đánh dấu X vào bảng (mỗi X thể hiện một bạn).

Đồng diễn	**Dụng cụ**	**Cổ động**

b) Viết tiếp vào chỗ chấm.

- Đội …….. có nhiều bạn tham gia nhất, có …….. bạn.

- Đội …….. có ít bạn tham gia nhất, có …….. bạn.

- Hai đội thể dục có tất cả ……bạn.

Bài 11: Tìm hiểu về trái cây yêu thích của các học sinh trong tổ.

a) Thu thập

Dưới đây là hình ảnh trái cây yêu thích của các học sinh tổ 1.



Phân loại:

Các học sinh tổ 1 thích mấy loại trái cây? Kể tên các loại trái cây đó.

Kiểm đếm:

Có …… bạn thích chuối Có …… bạn thích thanh long.

Có …… bạn thích đu đủ. Có …… bạn thích dưa hấu.

Bài 12: Biểu đồ tranh sau đây biểu thị số cốc giấy được lớp em trang trí.

Cốc giấy chúng em trang trí



a) Mỗi loại cốc có bao nhiêu cái?

……

b) Loại cốc hình con gì có nhiều nhất?

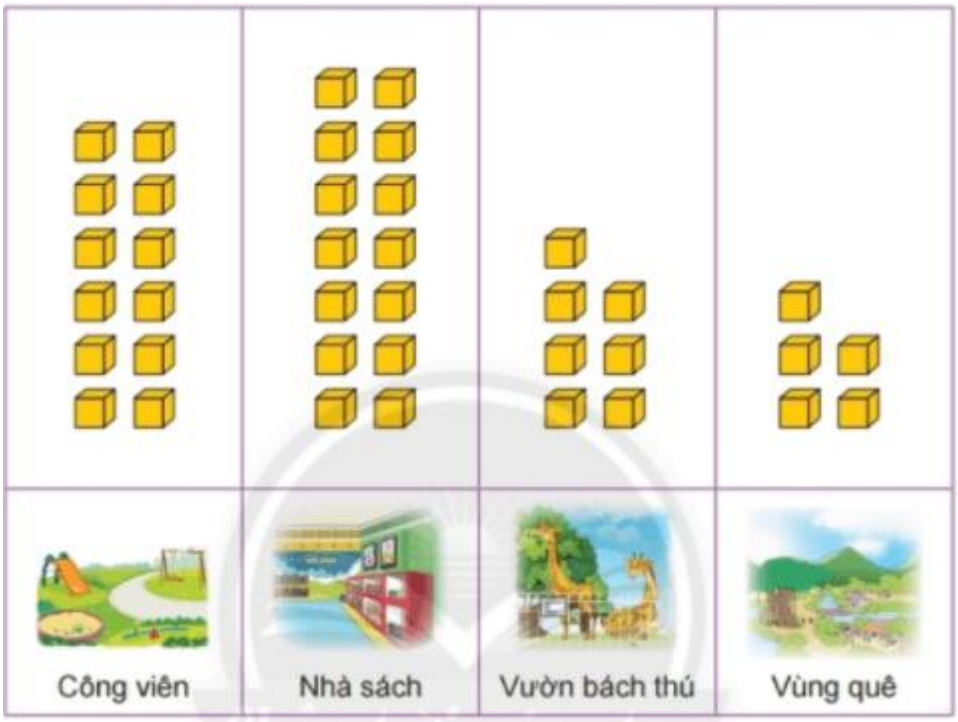
……

c) Có tất cả bao nhiêu cái cốc được trang trí?

……

Bài 13: Biểu đồ tranh sau đây biểu thị số bạn lớp 2B chọn nơi yêu thích mà mình muốn đến.

Nơi mà chúng em muốn đến



a) Các bạn học sinh lớp 2B chọn mấy nơi yêu thích để đến?

b) Số?

Có …… bạn thích đến công viên.

Có …… bạn thích đến nhà sách.

Có …… bạn thích đến vườn bách thú.

Có …… bạn thích đến vùng quê.

c) Nơi nào được nhiều bạn thích đến nhất?

……

Nơi nào được ít bạn thích đến nhất?

……

Bài 14: Tìm hiểu về thời tiết. Thu thập

Dưới đây là bảng thời tiết hằng ngày trong hai tuần.



Phân loại, kiểm đếm

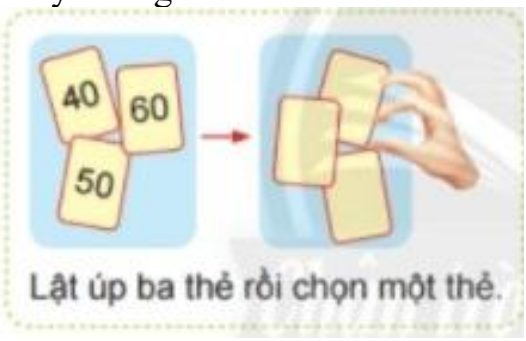
Cùng bạn đếm số ngày nắng, ngày nhiều gió, ngày nhiều mây, ngày mưa trong hai tuần.

……

……

……

Bài 15: Có thể, chắc chắn hay không thể?



a) Thẻ được chọn …… có số tròn chục.

b) Thẻ được chọn …… có số 70.

c) Thẻ được chọn …… có số 50.